

**CÔNG TY CP KỸ THUẬT NỀN MÓNG & CÔNG TRÌNH NGẦM FECON
FECON FOUNDATION ENGINEERING & UNDERGROUND CONSTRUCTION., JSC**

ISO 9001:2000 Certificate Registration No. 44 100 082002 by TUV NORD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

MÃ CỔ PHIẾU: FCN

Đ/c: Tầng 15, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, Khu Đô thị mới Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội
Add: 15th Floor, CEO Building, Plot HH2-1, Me Tri Ha Urban Arena, Pham Hung Str., Tu Liem Dist., Hanoi
ĐT: (84-4) 62690481 - Fax: (84-4) 62690484 - Website: www.fecon.com.vn

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Mục lục	1 – 1
2	Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất Quý 3/2012	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3 năm 2012</i>	2-4
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2012</i>	5-6
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3 năm 2012</i>	7-8
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2012</i>	9- 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		663.968.671.121	569.293.735.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55.630.840.260	113.457.420.546
1. Tiền	111		47.930.840.260	76.611.693.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.700.000.000	36.845.727.116
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.234.558.968	186.001.176.429
1. Phải thu khách hàng	131		253.896.409.114	128.909.796.939
2. Trả trước cho người bán	132		4.161.939.131	59.572.261.741
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	4.135.655.500	1.478.562.526
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(3.959.444.777)	(3.959.444.777)
IV. Hàng tồn kho	140		321.654.751.297	247.835.336.369
1. Hàng tồn kho	141	V.03	321.654.751.297	247.835.336.369
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.448.520.596	21.999.802.194
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	1.569.226.053	1.757.753.404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.257.695.289	9.179.928.583
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	175.702.229	25.269.535
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	7.445.897.025	11.036.850.672
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		486.360.036.822	400.504.598.301
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			1.442.274.888
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	1.442.274.888
II. Tài sản cố định	220		460.125.575.335	380.172.799.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	333.156.151.332	307.939.395.712
- Nguyên giá	222		475.468.751.155	410.917.099.178
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(142.312.599.823)	(102.977.703.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	53.289.958.476	35.594.078.902
- Nguyên giá	225		60.876.261.096	38.672.081.375
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(7.586.302.620)	(3.078.002.473)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	35.222.084.656	35.952.799.057
- Nguyên giá	228		38.103.323.201	38.035.993.801
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.881.238.545)	(2.083.194.744)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	38.457.380.871	686.525.680

III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.138.888.885	7.183.333.332
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	7.138.888.885	7.183.333.332
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.095.572.602	11.706.190.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	16.839.356.996	11.687.556.717
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		408.940.718	18.634.013
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	1.847.274.888	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.150.328.707.943	969.798.333.839

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		689.228.857.389	584.498.789.724
I. Nợ ngắn hạn	310		518.786.704.919	434.496.455.045
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	217.529.622.090	198.755.865.221
2. Phải trả người bán	312		225.732.812.301	187.554.375.400
3. Người mua trả tiền trước	313		17.151.890.611	12.153.589.434
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	42.253.452.993	14.990.871.699
5. Phải trả người lao động	315		6.848.261.513	5.985.134.933
6. Chi phí phải trả	316	V.16	35.346.545	654.995.455
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	2.036.112.134	10.369.425.249
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.199.206.732	4.032.197.654
II. Nợ dài hạn	330		170.502.152.470	150.002.334.679
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	170.502.152.470	150.002.334.679
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		334.961.128.363	262.005.530.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	334.961.128.363	262.005.530.977
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		138.051.620.000	128.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.604.060.321	25.002.820.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.245.679.981)	(2.731.148.536)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.582.192.375	8.996.449.719
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.791.096.189	4.498.224.860
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133.177.839.459	97.839.184.934
II. Nguồn kinh phí	430			-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		126.078.722.191	123.294.013.139

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.150.328.707.943	969.798.333.839
----------------------------	------------	--------------------------	------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)		38.335,83	265.130,75

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Phạm Kiệt Khoa

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FICON
 Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, 16 HH2 - 1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,
 đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/ 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	151.196.642.091	203.935.644.401	652.608.482.636	538.118.611.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			190.000.000	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		151.196.642.091	203.745.644.401	652.608.482.636	537.928.611.735
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	111.095.975.725	141.603.465.008	498.668.167.516	387.665.698.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.100.666.366	62.142.179.393	153.940.315.120	150.262.913.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	376.655.421	902.122.939	4.761.070.215	3.745.609.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	10.839.840.888	13.070.984.471	32.085.164.483	25.559.926.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.839.840.888	13.070.984.471	26.071.708.528	22.828.901.135
8. Chi phí bán hàng	24		4.344.423.289	4.826.482.386	11.996.579.732	14.393.959.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.817.160.934	13.191.587.137	37.200.554.881	31.193.029.793
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.475.896.676	31.955.248.338	77.419.086.239	82.861.607.911
11. Thu nhập khác	31	VI.24	4.905.663.734	90.045.502	5.142.173.113	1.042.639.321
12. Chi phí khác	32	VI.25	4.983.746.655	356.941.231	5.297.372.768	655.214.461
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(78.082.921)	(266.895.729)	(155.199.655)	387.424.860
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.397.813.755	31.688.352.609	77.263.886.584	73.249.032.771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	65.992.255	7.255.583.619	17.005.590.561	18.534.158.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.243.365)	-	(408.940.718)	-

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
 Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 - 1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,
 đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/ 2012

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	11.339.064.864	24.432.768.990	60.667.236.741	64.714.874.461
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	180.225.245	2.373.935.473	269.374.108	7.370.242.544
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	11.158.839.619	22.058.833.517	60.397.862.633	57.344.631.917
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	808	1.718	4.375	5.784

Người lập



VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.263.886.584	83.249.032.771
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	44.641.240.305	35.945.140.878
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.725.264.939)	(4.178.014.603)
- Chi phí lãi vay	06	26.071.708.528	22.828.901.132
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	136.251.570.478	137.845.060.181
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(80.717.903.180)	42.955.773.367
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(73.819.414.928)	(207.305.306.728)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	66.062.032.281	44.446.356.289
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(4.963.272.928)	(145.801.035)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(26.071.708.528)	(22.828.901.135)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(74.109.634)	(19.466.922.362)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	8.261.891.988	280.838.420
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(5.385.753.598)	(482.013.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	19.543.331.951	(24.700.916.402)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(107.473.552.715)	(82.850.309.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.956.921.216	255.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.845.727.116)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.444.447	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(200.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.461.331.732	3.706.215.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.010.855.320)	(83.934.821.267)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	27.431.711.033	300.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	307.267.302.910	307.144.584.048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(296.068.481.396)	(82.168.771.322)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.996.341.030)	(16.763.447.232)

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
 Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ,
 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/ 2012

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.750.000.000)	(10.375.794.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	21.884.191.517	197.836.871.094
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(57.583.331.852)	89.201.133.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113.457.420.546	27.510.339.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(243.248.434)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	55.630.840.260	116.711.472.834

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VŨ VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. *Phạm Việt Khoa*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 05 năm 2012, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 138.051.620.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, không trăm năm mươi một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Stt	Tên cổ đông	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Phạm Việt Khoa	15.795.600.000	11,44
2	Nguyễn Quang Hải	1.187.250.000	0,86
3	Hà Thị Bốn	613.020.000	0,48
4	Phạm Quốc Hùng	2.325.430.000	1,81
5	Bùi Thanh Tùng	676.350.000	0,53
6	Hà Thị Bích	1.974.080.000	1,54
7	Hà Cửu Long	3.366.500.000	2,62
8	Phùng Tiến Trung	845.610.000	0,66
9	Hà Thế Phương	3.683.360.000	2,87
10	Nguyễn Chí Công	2.463.690.000	1,92
11	Hà Thế Lộng	2.485.590.000	1,94
12	Trần Trọng Thắng	3.358.780.000	2,62
13	Hà Thị Chín	791.830.000	0,62
14	Nhân viên công ty và cổ đông khác	98.484.530.000	70,09
Tổng cộng		138.051.620.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;

- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/9/2012;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất:

Các Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

TT	Tên Công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Cty Cổ phần bê tông FECON	Hà Nam	150.000.000.000	55,78	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
2	Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	Hà Nội	68.524.249.154	26,27	Thi công xử lý nền đất yếu
3	Công ty Cổ phần FECON Miltec	Long An	20.778.927.978	50,38	Sản xuất bắc thăm và vải địa kỹ thuật
4	Công ty TNHH đầu tư FECON	Hà Nội	10.000.000.000	100	Xây dựng công trình dân dụng, đầu tư kinh doanh bất động sản
5	Viện nền móng công trình FECON	Hà Nội	26.000.000.000	100	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nền móng công trình và công trình ngầm

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được phản ánh vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Trong kỳ, Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi 06 tháng đầu năm 2012.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	46 - 50 năm
- Phần mềm máy vi tính	02 - 03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} \right. - \left. \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{cổ} \end{array} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các}} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong kỳ, không có khoản chi phí đi vay nào được vốn hoá.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước có thời gian phân bổ dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí quảng cáo
- Chi phí lắp đặt nội thất văn phòng

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí công trình xây dựng

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là tổng các khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, lỗ tỷ giá thanh toán được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn

hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN là 25%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
* Tiền		
+ Tiền mặt	18.532.273.467	11.914.056.193
+ Tiền gửi Ngân hàng	29.398.566.793	64.697.637.237
* Các khoản tương đương tiền	7.700.000.000	-
+ Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	7.700.000.000	36.845.727.116
Cộng	55.630.840.260	113.457.420.546
02. Các khoản phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty TNHH Hoàng Tùng	-	900.000.000
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng	-	40.000.000
- Kinh phí Công đoàn	-	24.490.000

- Thuế nhà thầu nộp hộ khách hàng	261.654.225	
- Tiền bảo hiểm chi trả hộ Cty bảo hiểm Xuân Thành	73.724.344	
- Tiền thuế GTGT được hoàn	1.795.959.917	
- Các khoản phải thu khác	2.001.567.014	514.072.526
Cộng	4.135.655.500	1.478.562.526
03. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu	32.173.035.358	29.677.319.000
- Chi phí SXKD dở dang	247.090.075.134	196.123.566.280
- Công cụ, dụng cụ	2.811.277.188	2.238.840.479
- Thành phẩm	32.147.760.291	18.170.572.142
- Hàng hoá	7.698.964.262	1.625.038.468
Cộng	321.654.751.297	247.835.336.369
04. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ, thiết bị	1.142.400.592	420.437.442
- Chi phí quảng cáo, dịch vụ khác	426.825.461	1.337.315.962
Cộng	1.569.226.053	1.757.753.404
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế xuất, nhập khẩu	25.259.535	25.269.535
- Thuế thu nhập cá nhân	150.442.694	
Cộng	175.702.229	25.269.535
06. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng cho các đội thi công	7.036.218.691	10.533.374.332
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	436.678.334	421.678.334
Cộng	7.445.897.025	11.036.850.672

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/ 2012

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 - 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	81.007.015.406	263.173.304.127	61.717.278.237	2.145.901.655	2.873.599.753	410.917.099.178
- Mua trong kỳ	35.909.091	58.388.976.754	2.748.660.597	359.113.783	2.759.889.347	64.292.549.572
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.288.913.678	182.817.577	(393.853.605)	(407.749.804)		4.471.731.255
- Giảm khác		(3.411.025.441)				(4.212.628.850)
Số dư cuối quý	85.331.838.175	318.334.073.017	64.072.085.229	2.097.265.634	5.633.489.100	475.468.751.155
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.763.565.362	81.055.479.802	11.184.140.591	885.034.891	1.089.482.820	102.977.703.466
- Khấu hao trong kỳ	5.045.309.659	28.992.375.861	5.278.912.681	335.890.934	480.916.068	40.133.405.203
- Tăng khác		286.106.718			143.544.817	429.651.535
- Giảm khác		(798.508.846)	(421.709.064)	(7.942.471)		(1.228.160.381)
Số dư cuối quý	13.808.875.021	109.535.453.535	16.041.344.208	1.212.983.354	1.713.943.705	142.312.599.823
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	72.243.450.044	182.117.824.325	50.533.137.646	1.260.866.764	1.784.116.933	307.939.395.712
2. Tại ngày cuối quý	71.522.963.154	208.798.619.482	48.030.741.021	884.282.280	3.919.545.395	333.156.151.332

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: VND
08. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính		
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC		
Số dư đầu năm	38.672.081.375	38.672.081.375
Tăng trong kỳ	22.204.179.721	22.204.179.721
Số dư cuối quý	60.876.261.096	60.876.261.096
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.078.002.473	3.078.002.473
- Khấu hao trong kỳ	4.508.300.147	2.762.291.544
Số dư cuối quý	7.586.302.620	7.586.302.620
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	35.594.078.902	35.594.078.902
2. Tại ngày cuối quý	53.289.958.476	53.289.958.476

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	Cộng
09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình					
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	37.350.121.092	437.484.952	248.387.757	38.035.993.801	67.329.400
- Mua trong kỳ	31.136.000	36.193.400			
Số dư cuối quý	37.381.257.092	473.678.352	248.387.757	38.103.323.201	38.103.323.201
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.879.019.489	104.224.743	99.950.512	2.083.194.744	536.672.710
- Khấu hao trong kỳ	639.009.939	124.025.698	35.008.164		
Số dư cuối quý	2.518.029.428	228.250.441	134.958.676	2.881.238.545	2.881.238.545
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	35.471.101.603	333.260.209	148.437.245	35.952.799.057	35.952.799.057
2. Tại ngày cuối quý	34.863.227.664	245.427.911	113.429.081	35.222.084.656	35.222.084.656

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí cải tạo nâng cấp dây chuyền sx		237.960.000
- Hệ thống máng cáp, mái che		42.884.000
- Trung tâm thể thao FECON		405.681.680
- Chi phí gia công máy thi công cọc cát	79.243.065	-
- Chi phí đầu tư sàn Mipec Tây Sơn	38.144.838.862	-
- Trung tâm thương mại Hà Nam	233.298.944	-
Cộng	38.457.380.871	686.525.680
11. Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
- Cho vay dài hạn	138.888.885	183.333.332
Cộng	7.138.888.885	7.183.333.332
12. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, thiết bị	5.266.428.063	5.329.120.105
- Chi phí thuê văn phòng	5.082.608.695	5.140.365.613
- Chi phí tư vấn	1.809.127.500	-
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	3.393.676.050	-
- Chi phí quảng cáo, dịch vụ khác	1.287.516.688	1.218.070.999
Cộng	16.839.356.996	11.687.556.717
13. Tài sản dài hạn khác		
- Kỹ quỹ, ký cược dài hạn	1.847.274.888	-
Cộng	1.847.274.888	0
14. Vay và nợ ngắn hạn		
Công ty mẹ	128.289.772.513	97.523.088.345
+ Vay ngắn hạn		
- NHĐT&PT - CN Đông Đô	84.758.422.038	36.308.634.878
- NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	35.031.350.475	58.023.485.467
- NHTMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	8.500.000.000	3.190.968.000
Viện nền móng công trình FECON	-	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	54.912.929.934	59.013.382.876
+ Vay ngắn hạn		
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	47.022.858.374	59.013.382.876
- Vay cá nhân Mr Wen Song	7.890.071.560	0
Công ty Cổ phần bê tông FECON	34.286.919.643	42.219.394.000
+ Vay ngắn hạn	32.069.239.580	25.301.843.734
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	1.096.632.400	12.016.767.154

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	30.972.607.180	13.285.076.580
+ Vay dài hạn đến hạn trả	2.217.680.063	16.917.550.266
Công ty Cổ phần FECON Miltec	40.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-
Cộng	217.529.622.090	198.755.865.221

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty mẹ	40.470.788.198	13.039.859.189
- Thuế thu nhập cá nhân	849.597.525	4.962.700
- Thuế GTGT	9.019.128.849	972.200.690
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.602.061.824	12.062.695.799
Viện nền móng công trình FECON	125.806.220	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.925.431	-
- Thuế thu nhập cá nhân	91.880.789	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	20.196.886	924.665.351
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	416.613.404
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	381.524.674
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.739.386	126.527.273
- Thuế thu nhập cá nhân	3.457.500	-
Công ty Cổ phần bê tông FECON	1.598.175.084	1.010.113.843
- Thuế giá trị gia tăng	1.352.749.077	854.719.708
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế nhập khẩu	120.296.821	39.309.617
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.421.602	111.597.526
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.486.992
- Tiền thuê đất	5.707.584	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	24.966.410	6.512.419
- Thuế thu nhập cá nhân	16.455.222	6.512.419
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.511.188	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	13.520.195	9.720.897
- Thuế thu nhập cá nhân	13.520.195	9.720.897
Cộng	42.253.452.993	14.990.871.699

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí các công trình	35.346.545	654.995.455
Cộng	35.346.545	654.995.455

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty mẹ	975.760.986	3.313.602.902
- Bảo hiểm xã hội, BHYT tháng 9/2012	202.452.878	1.563.419
- Thù lao HĐQT và ban kiểm soát công ty mẹ	737.179.487	974.342.915
- Phải trả Shanghai Harbour Soft Soil Treatment	-	1.982.829.717
- Công đoàn Công ty	35.387.390	-

- Phải trả, phải nộp khác	741.231	354.866.851
Viện nền móng công trình FECON	328.045.111	-
- Phải trả khác	232.763.338	-
- Kinh phí công đoàn	21.510.113	-
- Bảo hiểm xã hội	73.771.660	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	289.687.255	295.811.935
- Kinh phí công đoàn	289.687.255	295.811.935
Công ty Cổ phần bê tông FECON	405.571.833	6.755.392.671
- Kinh phí công đoàn	35.147.388	-
- Bảo hiểm y tế	62.143.773	5.392.671
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.590.411	-
- Bảo hiểm xã hội	280.690.261	-
- Phải trả tiền cổ tức	-	6.750.000.000
Công ty Cổ phần FECON Miltec	31.605.000	-
- Bảo hiểm xã hội	25.495.000	-
- Bảo hiểm y tế	4.230.000	-
- Phải trả khác	1.880.000	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	5.441.949	4.617.741
- Kinh phí công đoàn	2.225.200	2.544.800
- Bảo hiểm XH, Y tế	29.610	-
- Phải trả , phải nộp khác	3.187.139	2.072.941
Cộng	2.036.112.134	10.369.425.249
18. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty mẹ	48.852.719.846	41.929.258.046
+ Vay dài hạn	21.375.293.240	24.067.207.240
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	16.469.249.240	24.067.207.240
- NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	4.906.044.000	-
+ Nợ dài hạn -Thuê tài chính	15.378.828.131	17.862.050.806
Viện nền móng công trình FECON	-	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	-	-
Công ty Cổ phần bê tông FECON	120.691.099.291	108.073.076.633
Vay dài hạn VND	51.693.895.640	51.923.048.263
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	7.312.594.134	7.555.042.011
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	44.381.301.506	44.368.006.252
Vay dài hạn USD	68.997.203.651	56.150.028.370
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	8.994.416.839	8.994.416.839
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	60.002.786.812	47.155.611.531

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON
Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/ 2012

Công ty Cổ phần FECON Miltec	958.333.333	-
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	-
Cộng	<u>170.502.152.470</u>	<u>150.002.334.679</u>

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FÉCON

Địa chỉ: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 - 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/ 2012

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							Đơn vị tính: VND
Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	107.000.000.000	25.002.820.000	(1.161.596.518)	3.835.946.064	1.917.973.032	70.196.966.577	206.792.109.155
- Tăng vốn trong năm trước	21.400.000.000	-	-	-	-	-	21.400.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	86.675.294.841	86.675.294.841
- Tăng khác	-	-	1.161.596.518	5.160.503.655	2.580.251.828	203.862.083	9.106.214.084
- Giảm khác	-	-	(2.731.148.536)	-	-	(59.236.938.567)	(61.968.087.103)
Số dư cuối năm trước	128.400.000.000	25.002.820.000	(2.731.148.536)	8.996.449.719	4.498.224.860	97.839.184.934	262.005.530.977
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong kỳ này	9.651.620.000	10.601.240.321	-	10.585.742.656	5.292.871.329	-	36.131.474.306
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	58.188.200.457	58.188.200.457
- Tăng khác	-	-	2.731.148.536	-	-	-	2.731.148.536
- Giảm khác	-	-	(1.245.679.981)	-	-	(22.849.545.932)	(24.095.225.913)
Số dư cuối năm nay	138.051.620.000	35.604.060.321	(1.245.679.981)	19.582.192.375	9.791.096.189	124.228.662.016	326.011.950.920

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông	138.051.620.000	128.400.000.000
Cộng	138.051.620.000	128.400.000.000
19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	128.400.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.651.620.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	138.051.620.000	107.000.000.000
19.4 Cổ tức	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận		
19.5 Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.805.162	12.840.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.805.162	12.840.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.805.162	12.840.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.805.162	12.840.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.805.162	12.840.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10.000	10.000
19.6 Các quỹ của Công ty	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	19.582.192.375	8.812.291.653
Quỹ dự phòng tài chính	9.791.096.189	4.406.145.827
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	29.373.288.564	13.218.437.480
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty		
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:		
+ Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;		
+ Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.		
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:		
+ Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu của vật tư, hàng hóa đã bán	55.534.108.079	37.063.741.310
- Doanh thu hoạt động thi công, xây lắp	595.697.330.065	496.711.021.442
- Doanh thu khác	1.377.044.492	4.343.848.983
Cộng	<u>652.608.482.636</u>	<u>538.118.611.735</u>
21. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	55.009.296.954	34.406.965.654
- Giá vốn của hoạt động thi công xây lắp	441.199.495.942	351.701.177.959
- Giá vốn của doanh thu khác	2.459.374.620	1.557.554.597
Cộng	<u>498.668.167.516</u>	<u>387.665.698.210</u>
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		566.573.168
- Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	43.280.445	39.394.235
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.717.789.770	3.139.642.497
Cộng	<u>4.761.070.215</u>	<u>3.745.609.900</u>
23. Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi vay phải trả ngân hàng	26.071.708.528	22.828.901.135
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá, lãi thuê TC	6.013.455.955	2.731.024.873
Cộng	<u>32.085.164.483</u>	<u>25.559.926.008</u>
24. Thu nhập khác		
- Thu phí chuyển nhượng cổ phần	49.761.620	104.389.490
- Thanh lý TSCĐ, phế liệu	4.895.100.700	755.000.000
- Thu nhập khác	193.310.793	6.800.901
- Chênh lệch thu phí bảo lãnh	-	176.448.930
Cộng	<u>5.142.173.113</u>	<u>1.042.639.321</u>
25. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	4.895.100.700	283.201.062
- Chi phí nộp phạt thuế	6.915.467	56.415.558
- Chi phí khác	395.356.601	315.597.841
Cộng	<u>5.297.372.768</u>	<u>655.214.461</u>
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.005.590.561	18.534.158.310

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(408.940.718)	-
Cộng	16.596.649.843	18.534.158.310

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2011 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam).

Người lập

VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012
Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. *Phạm Việt Khoa*